

# PHÁP LUẬT NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VIỆT NAM VỚI VẤN ĐỀ CƯ TRÚ

*Bùi Xuân Đính \**

Vấn đề cư trú và quản lý cư trú là một trong những mối quan tâm hàng đầu của bất kỳ thể chế Nhà nước nào. Đối với Nhà nước phong kiến Việt Nam, quản lý cư trú nhằm nắm chắc được dân số (hộ tịch, hộ khẩu, nhất là đinh nam) để đáp ứng được các yêu cầu về thuế (thuế thân), binh lính, phu phen tạp dịch, củng cố tiềm lực quốc phòng; đồng thời bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện để các tầng lớp cư dân sinh sống, làm ăn v. v.

## I. NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CƯ TRÚ VÀ PHÁP LUẬT VỀ CƯ TRÚ Ở VIỆT NAM

1. Cho đến nay, nước ta vẫn có đến 76 % dân số là nông dân sống ở nông thôn, trong các đơn vị tụ cư cơ bản là *làng* (ở người Việt) hay *bản*, *buôn* (của hầu hết các tộc người thiểu số). Làng, bản của các tộc người ở nước ta mang những đặc điểm nổi bật sau:

- Yếu tố “*địa vực*” trong quan hệ cư trú nổi lên rõ nét: mỗi làng (bản) có ranh giới lãnh thổ riêng, xác định. Đó là yếu tố đầu tiên gắn kết người nông dân lại với nhau, tạo ra ý thức cộng đồng về địa vực (ở người Việt Bắc Bộ và Trung Bộ thể hiện rõ nhất là sự phân biệt giữa “*chính cư*” và “*ngụ cư*” trong cư trú cũng như trong các quan hệ xã hội).

- Tuyệt đại đa số các làng lấy sản xuất nông nghiệp làm cơ sở kinh tế chính, năng suất sản xuất nhỏ, tự cấp tự túc, không tạo ra những “*đột biến*” để hình thành các trung tâm công - thương nghiệp và đặc biệt là *không hình thành luồng ngoại thương có sức phá vỡ kết cấu dân cư và kết cấu kinh tế - xã hội truyền thống*. Tuyệt đại đa số người nông dân hầu như suốt đời và truyền đời làm ăn, sinh sống trong phạm vi làng (bản) mình, nếu có phải làm ăn ở đâu xa thì phần lớn cũng chỉ là

“*tạm thời*”, nhằm có một chút kinh tế rồi lại quay trở về làng sinh sống.

- Đặc điểm trên cùng với quan hệ huyết thống khá bền chặt (theo ba chiều: họ nội, họ ngoại và họ bên vợ, tạo ra “*họ cả làng*”) đã dẫn đến hệ quả là: người dân làng xã thân quen, hiểu nhau từ tấm bé, từ tổ tông đến từng người đang sống.

- Làng là một thiết chế tự quản bằng hệ thống các tổ chức (xóm ngõ, dòng họ, phe giáp, phường hội, kỳ mục, chức dịch) và bằng các quan hệ về giới tính, huyết thống, tuổi tác, vị thế xã hội. Tất cả được thể chế hóa bằng phong tục, lệ tục, hương ước và luật tục (ở các tộc người thiểu số), kết hợp với pháp luật, dư luận xã hội. Đó là một kiểu quản lý rất chặt.

Những đặc điểm trên làm cho việc cư trú và việc quản lý cư trú ở nông thôn nước ta trước đây không diễn biến phức tạp, chỉ cần nắm được làng - xã là nắm được các mặt nảy sinh liên quan đến cư trú của cư dân.

2. Do tuyệt đại đa số cư dân còn lại sống ở nông thôn, nên đô thị nước ta thời phong kiến mang đặc điểm nổi bật là:

- Nhỏ bé về quy mô (diện tích và dân số): các đô thị lớn nhất là Kinh đô (Thăng Long thời Lý - Trần - Lê; Huế thời Nguyễn) cũng chỉ là những đô thị nhỏ, còn ở các tỉnh thành, phủ lỵ - nơi có các cơ quan công sở của nhà nước đóng thì đô thị chỉ như một “*ốc đảo*” của một số ít quan lại, công chức, giữa một “*đại dương*” những người nông dân các làng mạc bao quanh.

- Mang mô hình của làng nông thôn, cả dáng vẻ bề ngoài, cấu trúc vật chất và nếp sinh hoạt thường ngày, do mỗi đô thị có ba thành phần dân cư - nghề nghiệp chính:

+ Bộ phận đông đảo nhất là những người làm nghề thủ công và buôn bán. Mỗi phố, phường thường quy tụ người của một vùng

\* TS Sử học, Viện Dân tộc học.

quê, nhiều khi là người trong cùng một họ tộc, có nghề thủ công ra làm ăn, kiếm sống. Họ mang theo và bảo lưu gần nguyên vẹn cơ cấu tổ chức (giáp, họ, phường hội...), cùng các quan hệ họ hàng, làng xóm nghề nghiệp, lối sống ở quê ra phố phường. Bên cạnh số đông định cư để làm ăn lâu dài, còn có một số người ra các đô thị để làm ăn có tính thời vụ nên nhiều khi, kết cấu dân cư ở phố phường không ổn định.

+ Bộ phận hoàng tộc, gia đình các quan lại, công chức Nhà nước có số lượng không đông, họ cư trú theo quan hệ gia đình là chính, tập trung nhỏ gọn hơn.

+ Một bộ phận nhỏ là những người Hoa kiều, sống co cụm theo quan hệ họ hàng, làng xóm (từ Trung Quốc đưa sang) ở một số phố (chẳng hạn, phố Phúc Kiến, tức Hàng Bồ, phố Hàng Buồm...). Vào các thế kỷ XVII - XVIII có thêm một số người châu Âu đến làm ăn, truyền đạo.

Với những đặc điểm trên, vấn đề cư trú của cư dân đô thị ở nước ta thời phong kiến - cũng như ở nông thôn nhìn chung không phức tạp. Chỉ sau khi thực dân Pháp thiết lập ách đô hộ lên đất nước ta, thực hiện công cuộc khai thác thuộc địa, các đô thị được mở rộng, cư dân đông đúc và pha tạp dần, từng bước phá vỡ tính "làng quê" của các đô thị này. Việc quản lý cư trú mới đặt ra bức thiết.

## **II. PHÁP LUẬT VỀ CƯ TRÚ QUA CÁC THỜI**

### ***1. Các quy định chung của pháp luật về hộ tịch hộ khẩu***

Có thể coi nội dung nổi bật nhất của pháp luật về cư trú dưới thời phong kiến là vấn đề hộ khẩu, hộ tịch. Thời Lý, việc kiểm soát hộ tịch đã được đặt ra nghiêm ngặt: dân đinh (nam giới) đến tuổi 18 gọi là *hoàng nam* thì biên vào sổ bìa vàng, đến 20 tuổi thì gọi là *dại nam*. Năm 1076, lần đầu tiên Vua Lý Nhân Tông đích thân duyệt *hoàng nam*, định làm 3 bậc.

Thời Trần (1226 - 1400), ngay từ năm 1228, Vua Trần Thái Tông đã quy định quản lý dân số theo hộ: cứ vào đầu mùa xuân, xã quan khai báo sổ nhân khẩu gọi là *đơn số*, rồi

cứ theo sổ mà định, kê rõ các hạng tôn thất, quan văn, quan võ, quan theo hầu, quân nhân, tạp lưu, hoàng nam, người già yếu, bất cự (tàn tật), phụ tịch (ngụ cư), xiêu tán (dân xiêu bạt)<sup>1</sup>. Thái sư Trần Thủ Độ là người thường xuyên xuống các lộ duyệt và kiểm tra sổ hộ khẩu. Sử cũ ghi lại nhiều năm làm và duyệt sổ hộ khẩu (hay sổ dân đinh), như các năm 1242, 1243, 1280, 1285 (ngay sau khi quân Nguyên vừa thua trận phải rút về nước), 1316, 1366, 1372.

Thời Hồ (1400 - 1407), vào năm Tân Ty (1401), để chuẩn bị lực lượng phòng thủ đất nước, Hồ Hán Thương cho làm sổ hộ khẩu trong cả nước, ghi tên những trai đinh từ 2 tuổi trở lên, những người ở các tỉnh đồng bằng đi ngụ cư ở các phiên trấn đều phải cho bắt về nguyên quán.

Thời Lê Sơ (1428 - 1527), ngay sau khi lên ngôi vua (đầu năm 1428), Lê Thái Tổ đã lệnh cho các địa phương trong cả nước làm sổ hộ khẩu. Từ sau đó, có các đợt làm hộ khẩu vào các năm: 1430, 1433, 1435, 1440, 1444, 1460, 1465. Đến năm Canh Dần niên hiệu Hồng Đức đời Vua Lê Thánh Tông (1470), định lệ 3 năm một lần làm sổ hộ tịch, gọi là *tiểu điển*, 6 năm một lần gọi là *dại điển*. Thời Lê - Trịnh tiếp tục thể lệ này, quy định dân cư có hai loại: *thực hộ* (người sinh sống từ lâu) và *khách hộ* (người cư trú tạm thời).

Các triều Tây Sơn, Nguyễn cũng có các quy định về hộ tịch, hộ khẩu như các vương triều trước.

Các thời đều có những quy định ngăn chặn và xử phạt các trường hợp làm sổ hộ khẩu mà bỏ sót hoặc ẩn lậu dân đinh. Tình thần này được thể hiện rõ nhất tại Điều 285 của *Quốc triều Hình luật* (QTHL, còn gọi là *Luật Hồng Đức*).

### ***2. Pháp luật về cư trú đối với khối cư dân đô thị***

Từ thời Lý- Trần, luật Nhà nước quy định mang tính "đẳng cấp" về nơi cư trú cho từng khối dân cư ở Kinh thành Thăng Long.

<sup>1</sup> *Dại Việt sử ký Toàn thư*, Nxb. VHNT, Hà Nội, 2004, tập 1, tr. 439.

Khu dân cư sinh sống tại các phố ở ngoài khu vực Hoàng thành. Nhiều phố hình thành một phường (thời Trần có đến 61 Phường). Mỗi phố hoặc phường là nơi làm nghề kết hợp bán hàng của thợ thủ công và nhà buôn, có khi trồng loại lúa thơm, hoặc các loại rau để cung cấp cho hoàng tộc và dân nội thành (chẳng hạn phường Toán Viên ở bờ Bắc sông Tô Lịch là nơi trồng hành tỏi). Nhìn chung, Nhà nước đều cho phép cư dân các địa phương về Thăng Long sinh sống, làm ăn, trên cơ sở tuân thủ các quy định chung về an ninh, trật tự, phòng hỏa, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế và lực dịch. Năm 1434, lần đầu tiên quy định chế độ giấy thông hành khi đi đường để làm thủ tục tạm trú: quan lại đi về Kinh đô vì việc công hay việc tư thì phải có giấy tờ của quan huyện nơi cư trú, nếu là quân nhân ở Kinh đô và người nhà của đại thần thế gia đi giải quyết việc công tư thì trưởng quan của nhà đó hoặc nhà ấy ký và cấp giấy; nếu là quân dân đi buôn bán cũng phải xin giấy thông hành của quan huyện, người nào không có giấy thì không cho đi. Năm sau (1435), định lệnh, dân các phường phải làm nhà theo đúng nơi đăng ký hộ khẩu, chứng tỏ hộ khẩu được quản lý trên cơ sở nhà ở gần với nơi cư trú.

Sử cũ cũng cho biết, Nhà nước phong kiến đã có cái nhìn khá cởi mở về mối quan hệ giữa trật tự an ninh với việc bảo đảm cho dân sinh sống để phát triển sản xuất, kinh doanh, tránh được những biện pháp quản lý tả khuynh, ảnh hưởng tới đời sống của nhân dân. Điều 80 của chương *Vệ cấm* trong QTHL quy định, trừ trong Hoàng thành, còn ở các phố phường mọi người đều có quyền được cư trú và lập cửa hiệu buôn bán. Chính sách cởi mở cho dân được tự do cư trú để phát triển sản xuất, kinh doanh của triều Lê được thể hiện ở việc Phó Đô Ngự sử Quách Đình Bảo đã đề nghị Vua Lê Thánh Tông huỷ bỏ lệnh của các quan Phủ Doãn Phụng Thiên tự tiện đuổi dân các nơi đang buôn bán về quê cũ. Ông chủ trương chỉ đuổi những kẻ “vô loài tạp cư”, còn những người nguyên có hàng chợ, cửa hiệu, trước đây đã biên vào thuế ngạch thì hãy cho được ở lại Thăng Long

buôn bán sinh nhai, cho vào bản phường nộp thuế theo lệ cũ. Vua Lê Thánh Tông đã y theo lời của Quách Đình Bảo.

Bên cạnh khối dân cư làm nghề thủ công và buôn bán, một số nhỏ làm ruộng, Thăng Long còn có khối hoàng tộc và quan lại sống ở trong Hoàng thành. Về sau, một bộ phận quan lại ra cư ngụ ở ngoài thành, ở lẫn trong dân. Từ thời Lý, đã xuất hiện tình trạng nhiều quan lại “nhận con nuôi”, nhận người về làm “gia nô”, dẫn đến dung nạp người các nơi về, tạo ra sự trốn tránh lao dịch, thậm chí nhiều vị quan dung nạp cả người có “thành tích bất hảo” nên các thời có những biện pháp ngăn chặn:

- Năm 1137 quy định các quan trong triều không được đem con của mình cho người khác nuôi làm con để nhờ cậy quyền thế; nếu không có quan ám mà can phạm thì bắt tâu lên; nếu không xét ra được thì phải cùng một tội với người can phạm.

- Năm 1337, xuống chiếu cho các quan trong ngoài khảo xét các thuộc viên do mình cai quản, người nào có *giấy cung kết* (một loại giấy như hợp đồng lao động) thì cho ở lại, người nào chỉ ở nhà không làm việc gì thì đuổi về.

- Năm 1360, quy định các gia nô của các vương hầu, công chúa đều phải thích chữ vào trán, ghi rõ tên, nơi ở, nếu không thích chữ, lại không có tên trong sổ, coi như là “giặc cướp”, tội nặng thì trị, tội nhẹ thì sung làm quan nô.

- Cấm cư trú đối với một số trường hợp phạm luật, ví như năm 1434, Lê Thái Tông lệnh đuổi một người thiếp ra khỏi nhà Thái úy Lê Thụ vì bà này là chủ mưu trong việc tổ chức cho người nhà Lê Thụ ra nước ngoài buôn lậu.

- Điều 214 QTHL cấm các quan trong triều và quan các địa phương nhận cháu người khác làm cháu mình để cho được hưởng *ám* (bỏ quan chức theo vị thế quan chức của cha ông), làm hạng sắc dịch; ai vi phạm thì bị khép vào tội ẩn giấu dân đinh, những người được nhận làm “cháu” thì phải ra làm lính, nếu còn ít tuổi thì bị đuổi về quê. Điều 301 phạt tiền các thuộc quan của các vương công,

công chúa tự tiện bắt dân đình về nhà mình làm đầy tớ, mức phạt căn cứ vào số người bị bắt làm đầy tớ. Điều 330 quy định các quan đại thần lạm lấy những *hoành nhân* (người có tội bị xử đồ được điều vào làm việc tại nhà quan) thì tùy theo bậc quan và số người mà họ thu nhận mà phạt tội đồ hay giáng chức, bãi chức.

- Năm 1726, triều đình Lê - Trịnh quy định, các đơn vị quân đội, các nha môn, các quan và các khu nhà phường phố trong kinh kỳ cho con em người nhà đến phụ cư thì phải làm đơn nhận thực đầy đủ, mới được cho phép cư trú, không được ẩn lậu; kẻ nào gian xảo trà trộn mà bị phát giác thì chủ nhà phải chịu tội; quan phụ trách an ninh ở Thăng Long phải xét hỏi nghiêm ngặt, nếu sơ suất để sót lọt thì cũng phải tội. Sở dĩ có lệnh này vì có nhiều kẻ “kiêu ngạo tạp nhạp bám vào bọn ăn đêm” nên phố phường thường xảy ra trộm cắp, hỏa hoạn<sup>2</sup>.

- Từ thời Vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497), Nhà nước đã có quy định về luật “Hồi ty”. Nội dung của luật này có một số quy định liên quan đến việc cư trú của quan lại Nhà nước ở các công sở. Theo đó, quan lại chỉ được phép ở trong các nhà công của Nhà nước (hết thời gian nhậm trị phải trả lại, không được chấp chiếm), không được phép mua nhà, tậu đất để dựng nhà ở riêng, không được phép lấy đàn bà con gái ở nơi nhậm trị. Điều 223 của QTHL quy định các quan chức làm việc ở sảnh ngoài, không ở trong dinh thự mà ở riêng nơi khác thì bị phạt đánh 80 trượng và bị tội biếm, bãi chức hay tội đồ.

### **3. Pháp luật về cư trú đối với khối cư dân nông thôn**

#### **3.1. Các quy định của Nhà nước**

Làng Việt là một đơn vị tụ cư của người nông dân, đơn vị tự quản rất chặt nên Nhà nước phong kiến đã lợi dụng làng và thông qua bộ máy chính quyền cấp xã (thường mỗi xã chỉ gồm một làng) để nắm dân số. Về nguyên tắc, Nhà nước phong kiến tôn trọng

quyền cư trú gắn với nhà ở của cư dân từng làng, chỉ không cho phép làm nhà tại những nơi “linh địa” (đất thiêng). Từ niên hiệu Thiệu Bình (1434 - 1439) đã có quy định này<sup>3</sup>. Năm 1726, quy định các quan huyện sơ suất, để những người làm nhà trên những khu đất có long mạch, trong phạm vi 600 bộ (khoảng trên dưới 300 mét) thì bị tội đồ, tội lưu; các xã trưởng sở tại biết mà dung túng, người biết mà không tố cáo cũng bị tội đồ<sup>4</sup>.

Nhà nước phong kiến cũng coi trọng việc khai báo tạm trú. Điều 293 của QTHL định rõ: trong hương thôn, nhà có người lạ đến ngủ trọ phải báo cho hàng xóm biết, khi người đó ra đi cũng phải báo lại cho láng giềng, ai vi phạm quy định này thì đánh 60 trượng.

Một đặc điểm nổi bật của làng xã người Việt là luôn phải chịu những tác động của nạn mất mùa, đói kém do thiên tai, do nội chiến và chiến tranh, cả những hủ tục nên thường xảy ra tình trạng dân bỏ làng ra đi để trốn tránh thuế khóa, lao dịch và lệ làng; khá nhiều trường hợp làng xóm bị xiêu tán gần hết. Để giúp dân nhanh chóng trở về quê cũ, ổn định đời sống, chống tình trạng nhiều các quan lại lợi dụng những dịp này để trục lợi, Nhà nước các thời đã đề ra một số biện pháp:

- Điều 298 của QTHL quy định: các làng xã không được chứa chấp, che giấu những người ở các lộ khác đến trốn tránh, tùy số lượng người trốn mà xã trưởng bị phạt tội đồ hay tội lưu; người trốn tránh phải bắt về quê cũ. Điều 337 cấm các nhà quyền thế dung nạp hạng người vô lại, không có trong hộ tịch.

- Năm 1711, trước tình hình các nhà quyền thế, hào phú mua thêm nhiều đất của dân nghèo các làng xã phiêu tán để lập thành các trang trại, chiêu tập dân tứ chiếng đến làm công, làm cho các trang trại đó trở thành nơi ẩn nấp của những kẻ trốn tránh thuế khóa, sưu dịch, những kẻ làm nghề trộm cướp, thậm chí cả những người dân nghèo, hiền lành ở gần đó, song vào các dịp thu thuế thường trốn vào

<sup>2</sup> *Lịch triều tạp ký*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1975, tập II, tr. 127.

<sup>3</sup> *Hồng Đức thiện chính thư*, bản dịch, Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, 1959, tr. 71.

<sup>4</sup> *Lịch triều tạp ký*, tập II, sdd, tr. 117.

các trang trại này để trốn thuế, triều đình Lê - Trịnh đã đưa ra quy định có nội dung 3 điểm:

+Các nhà quyền quý, các quan viên, nha môn và các nhà hào phú không được lợi dụng những lúc các xã dân nghèo đói phải xiêu giạt để mua ruộng đất của họ chiếm làm của riêng, tự tiện lập trang trại rồi chứa chấp những kẻ trốn tránh dùng làm người cày cấy cho mình; ai đã từng lập trang trại ở nơi nào đó rồi thì cho phép được tự triệt bỏ trong vòng 3 tháng, nếu cưỡng lại hoặc chần chừ không phá thì cho phép quan hai ty Thừa chính và Hiến sát đến điều tra để luận tội theo pháp luật, giao cho quan sở tại triệt bỏ trang trại ấy; viên quan nào e dè nể nang để dân kêu ca, tố cáo thì sẽ luận vào tội nặng.

+Những người dân thường ngày sống ở bản quán lại tậu đất hoang ở các làng xã khác để kinh doanh làm ăn, những người dân nào vì nghèo đói phải phiêu tán đi ngụ cư ở làng xã khác, nhờ mượn mảnh đất nào đó để kiếm sống, đã khai khẩn thành ruộng vườn và có đóng góp với dân xã nơi cư ngụ thì được phép cư trú và cấy trồng như cũ. Những dân sở tại không được đuổi đi, làm như vậy “cốt khiến cho ai ai cũng được bảo đảm làm ăn, sinh sống”.

+Theo lệ cũ, phạm những người có ruộng đất tự tiện lập trang trại để chứa chấp những dân đinh đi trốn thì nếu là quan Nhất, Nhị phẩm sẽ bị phạt 300 quan tiền, kẻ làm trung gian bị phạt tội đồ; nếu là quan từ Tam phẩm trở xuống sẽ bị phạt nặng thêm một bậc và sẽ bị thu thêm hai phần thuế khóa, sưu dịch<sup>5</sup>.

- Năm 1725, Phủ liêu Chúa Trịnh ra lệnh: người nào biết những người trốn tránh thì được tố cáo lên quan huyện, để quan huyện sai khán thủ các làng truy bắt về quê, căn cứ vào tình trạng sức khỏe của họ mà bắt đi làm các việc lực dịch<sup>6</sup>.

### 3. 2. Các quy định của làng xã

Mỗi làng của người Việt có một lệ tục riêng đối với vấn đề cư trú mà một trong

những quy định ngặt nghèo nhất là *phân biệt chính cư - ngụ cư*. Hầu hết các làng đều có quy định những người từ các nơi khác đến cư ngụ nhờ tại làng phải sau 3 đời mới trở thành dân chính cư, có trường hợp, như làng Đông Ngạc (huyện Từ Liêm, nay thuộc thành phố Hà Nội) phải đến đời thứ bảy. Dân ngụ cư phải chịu nhiều thiệt thòi cả về vật chất, tinh thần: phải dựng nhà ở rìa làng, không được chia ruộng đất công, không có quyền đầu thầu ruộng đất, ao hồ và các tài sản trong làng, không được tham dự các sinh hoạt chung của làng tại đình, trong lễ hội chỉ được tham gia một số việc phụ, song vẫn phải chịu gánh vác các nghĩa vụ về thuế khóa, phu dịch. Dân ngụ cư còn bị dân chính cư coi thường, thậm chí không thể lấy vợ, lấy chồng tại làng sở tại. Người ngụ cư muốn khỏi bị lép vế, nhanh được trở thành chính cư phải nương nhờ, nhận làm con nuôi của một “cụ chánh, cụ bá” có thế lực trong làng. Các làng đều chỉ cho những người có nhân thân mình bạch được cư trú tại làng.

Để quản lý được hộ khẩu, các làng đều có hai loại sổ đình: một sổ ghi tất cả các đình nam (nam giới mới sinh đến cụ ông cao tuổi nhất, gọi là *sổ hàng xã*) trong làng; một sổ ghi các tráng đinh (nam giới từ 18 - 60 tuổi, tức những người phải chịu thuế thân với Nhà nước, gọi là *Đình bạ*). Người phụ trách việc hộ tịch, hộ khẩu (cả việc sinh tử, giá thú) là *Hộ lại*, có con dấu riêng. Ngoài ra, các giáp - thiết chế của nam giới trong làng có sổ hàng giáp để ghi tên các thành viên của mình.

Các làng đều có quy định tạm trú, được ghi trong Hương ước: nhà ai có khách lạ đều phải mang vài ba miếng trâu đến trình *Khán thủ* phụ trách đội tuần phiên của xóm, làng; nếu không báo mà trong thời gian đó, làng xảy ra mất mát thì gia đình có người tạm trú phải chịu trách nhiệm.

### 4. Pháp luật về cư trú đối với người nước ngoài

Vấn đề người nước ngoài cư trú ở Việt Nam thời phong kiến nhìn chung không phức tạp do Nhà nước phong kiến chủ trương “trọng nông ức thương” nên người nước ngoài

<sup>5</sup> *Lịch triều tạp kỷ*, tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1975, tr. 186 - 187.

<sup>6</sup> *Lịch triều tạp kỷ*, tập II, sđd, tr. 106.

đến nước ta sinh sống, làm ăn không nhiều (trừ các thế kỷ XVII - XVIII), các Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và Chúa Nguyễn ở Đàng Trong cho mở cửa buôn bán để phát triển tiềm lực kinh tế, quốc phòng.

Vấn đề nổi cộm nhất về người nước ngoài ở nước ta chính là người Hoa. Thành phần của họ khá đa dạng: là di duệ của các quan cai trị (thời Bắc thuộc), các thương nhân đến buôn bán, những người chống đối chính quyền Trung Quốc bị truy nã phải trốn sang Việt Nam và một số đông là những người lao động nghèo khổ sang tìm kế sinh nhai. Người Hoa thường tập hợp người cùng một huyện hoặc tỉnh để đi và khi sang đến Việt Nam, họ lập thành các *Bang*, chủ yếu ở các đô thị, có chức *Bang trưởng* là người đại diện cho toàn *Bang* để liên hệ với chính quyền địa phương của Việt Nam. Mỗi *Bang* có *sổ hàng bang* ghi chép về các hộ, giống như sổ hộ tịch, hộ khẩu. Tất cả họ được chính quyền phong kiến Việt Nam cho cư trú và được tạo điều kiện để làm ăn. Điển hình nhất là vào tháng Chạp năm Giáp Tuất (đầu năm 1275), có 30 thuyền buôn của người Hồi Kê (nước Tống) ở khu vực Giang Nam chở đầy của cải, đưa cả gia đình vượt biển sang nước ta xin tị nạn, được đưa về phường Nhai Thuận cho mở chợ buôn bán các loại vải lụa và dược phẩm.

Đa số người Hoa sinh sống ở Việt Nam đã coi đây là quê hương thứ hai của mình, dần trở thành một bộ phận của cộng đồng các tộc người ở Việt Nam, có những đóng góp nhất định trong xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam.

Tuy nhiên, do các thế lực phong kiến Trung Quốc luôn nhòm ngó để xâm chiếm Việt Nam, lợi dụng người Hoa để thực hiện mục đích này nên các vương triều phong kiến nước ta luôn đề cao cảnh giác mà biện pháp đầu tiên là ngăn chặn các hành động lợi dụng buôn bán (cả trên đường bộ và đường biển) để do thám. Trên đường bộ, Nhà nước phong kiến cho lập các *Bạc dịch trường* ở một số tuyến điểm biên giới để người hai nước được trao đổi với nhau. Trên đường biển, mãi đến năm Kỷ Ty đời Vua Lý Anh Tông

(1149), nhà Lý mới cho lập thương cảng ở trang Vân Đồn, lộ An Quảng (nay là huyện đảo Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh) để người Hoa và người các nước Trảo Oa (In - đô - nê - xi - a), Xiêm, Hạ Châu (Xinh - ga - po) đến buôn bán. Để được lưu trú tại đây, người nước ngoài (và cả thuyền bè) phải được trang chủ Vân Đồn làm giấy trình lên An Phủ ty (cơ quan hành chính của lộ An Quảng), nếu trang chủ không trình mà tự ý cho ở lại thì người buôn không được lưu trú, còn trang chủ bị xử biếm 2 tư và phạt 200 quan tiền. Khi được phép, những người buôn nước ngoài lưu trú và làm nghề dưới sự hướng dẫn của người đứng đầu trang Vân Đồn và sự kiểm duyệt của các quan An Phủ ty. Muốn được vào sâu trong đất liền, lên Kinh đô Thăng Long để buôn bán, họ phải có giấy phép của An Phủ ty và giấy kiểm soát của Đề Bạc ty tại bến Triều Đông (chưa rõ là địa điểm nào hiện nay); nếu đi lén lút sẽ bị phạt tiền và tịch thu hàng hóa, tùy theo mức sai phạm; khi trở về cũng phải có giấy chứng nhận của Đề Bạc ty, nếu tự tiện về thẳng trang Vân Đồn thì coi như bất hợp pháp. Nội dung của các quy định này được thể hiện tại Điều 615 và Điều 616 của QTHL.

Thế kỷ XVII - XVIII được coi là thời kỳ mở mang của nền ngoại thương Việt Nam, không chỉ người Hoa, mà còn cả người Nhật Bản, người các nước phương Tây (Pháp, Bồ Đào Nha, Hà Lan...) đến Việt Nam buôn bán rất đông. Nhìn chung, cả Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và Chúa Nguyễn ở Đàng Trong đều tạo điều kiện cho thương nhân đến cư trú, làm ăn bằng cách cho lập các thương điểm ở Thăng Long, Phố Hiến, Hội An... Tuy nhiên, đối với người Hoa, chính quyền Lê - Trịnh vẫn có một thái độ "dè chừng". Vào năm 1696 có quy định: "Người Trung Quốc hễ nhập tịch vào thôn xã nào ở nước ta thì từ ngôn ngữ đến ăn mặc đều phải tuân theo phong tục nước ta, chứ không được càn bậy nói tiếng lạ và mặc quần áo lạ; kẻ nào vi phạm thì cho phép các quan trấn thủ và đề lãnh điều tra nã bắt, xử phạt 50 trượng; các người khác từ các thương thuyền đến trú ngụ ở các xứ trong cả nước, khi buôn bán, vào kinh đô, nếu có người quen

biết đưa dân thì không thuộc trong lệ cấm này; ví bằng không có người đưa dân mà tự tiện vào kinh đô thì cũng cho phép quan đề lãnh nã bắt trừng trị theo luật. Phạm các xã dân nào ở giáp địa phận ngoại quốc, từ ngôn ngữ đến ăn mặc và cư xử đều nên tuân theo dáng vẻ, lễ lối và phong tục nước ta. Kẻ nào vi phạm thì cũng cho phép quan trấn thủ điều tra, trừng trị<sup>7</sup>.

Khoảng đầu năm 1717 có quy định đối với khách buôn ngoại quốc: ở đâu thì nhập tịch tại đó, từ tiếng nói đến ăn mặc và đầu tóc đều nhất nhất phải tuân theo phong tục nước ta, ai vi phạm thì trục xuất về nước; những người khách buôn nước ngoài nếu đi đường thủy đến thì cho phép cư trú ở Vạn Kiêu (nay thuộc thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh), nếu đi đường bộ đến thì cho phép cư trú ở dinh Điều Diêu (nay thuộc Lạng Sơn); những ai cư trú đã lâu ở các phố xá như phố Mao Điền thuộc trấn Hải Dương, phố Bắc Cạn thuộc trấn Thái Nguyên, phố Kỳ Lừa thuộc trấn Lạng Sơn, phố Vạn Ninh thuộc trấn An Quảng (nay là Quảng Ninh), phố Mục Mã thuộc trấn Cao Bằng đều cho phép được cư trú như cũ; ngoài các nơi trên, người nước ngoài không được cư trú để dễ bề quản lý; những người đã cư trú ở các phố phường và các thôn xã thuộc kinh đô mà đã có vợ con, nhà cửa và nghề nghiệp rồi thì cho phép nhập tịch, chịu tạp dịch với dân, song từ tiếng nói đến ăn mặc và đầu tóc đều phải nhất nhất tuân theo phong tục nước ta, không được trái và khác, người nào không chịu đóng góp tạp dịch thì trục xuất về nước<sup>8</sup>.

Thời Nguyễn, vào tháng 11 - 1829 định ra điều cấm, gồm hai điểm:

- Bất kỳ người nước Thanh nào đến ngụ ở nước ta đều phải làm dân và phải đăng vào sổ *hàng bang* thì mới được lấy vợ lấy chồng; còn bất kỳ người nào đến để buôn bán thì không được phép lấy vợ (hoặc lấy chồng) Việt. Ai làm trái thì cả đàn ông và đàn bà đều bị tội mãn trượng (đánh 100 gậy) và bắt phải ly dị; người chủ mưu đồng tội, người mối lái, bang

trưởng và người láng giềng đều bị tội, nhưng cho giảm một bậc; quan địa phương biết mà dung túng thì giáng cấp, đổi đi nơi khác.

- Người đàn ông Thanh nào sau khi kết hôn muốn về nước phải về một mình, không được đưa vợ Việt về theo, làm trái thì bị phát sung quân nơi biên viễn, còn người vợ thì phải đi làm nô, người chủ hôn bị tội giảm một bậc, người mối lái, bang trưởng, láng giềng đều bị tội mãn trượng (100 gậy). Quan địa phương cố ý dung túng, tẩn thủ (phụ trách đồn biên phòng cửa biển) không xét hỏi thì bị giáng bốn cấp, bắt đổi đi nơi khác, lính thì bị đánh 90 trượng, người nào nhận hối lộ để dung túng vụ việc thì căn cứ vào thực tế mà trị tội nặng.

### III. KẾT LUẬN

Mặc dù sử cũ ghi chép không đầy đủ, song qua những tư liệu ít ỏi trên, ta có thể thấy được một số nét nổi bật của Nhà nước phong kiến Việt Nam đối với vấn đề cư trú và quản lý cư trú:

1. Nhà nước các thời đều cho phép các tầng lớp cư dân được tự do cư trú, coi việc ổn định cư trú là biện pháp chính để phát triển sản xuất, kinh doanh, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo cơ sở để bảo đảm các nguồn thu về thuế, phu dịch, binh lính, tăng cường tiềm lực quốc phòng.

2. Trong việc quản lý cư trú, vấn đề hộ tịch gắn với nhà ở là quan trọng nhất, nhà nước các thời đều có biện pháp quản lý cư trú riêng đối với cư dân nông thôn và cư dân đô thị, có khai báo tạm trú và tạm vắng (đối với người thuộc diện pháp luật quản lý). Đối với người nước ngoài, bên cạnh việc "cứu giúp" những trường hợp gặp khó khăn, xin "ty nạn", còn tạo điều kiện thuận lợi cho họ được cư trú lâu dài để làm ăn, song luôn chú ý đến việc bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn phong hóa.

3. Có biện pháp ngăn chặn tình trạng các quan lại lợi dụng chế độ ưu đãi của Nhà nước, những lúc đất nước gặp khó khăn về kinh tế, nội chiến, những trường hợp dân nghèo - chủ yếu là người nông dân phiêu tán để trục lợi, tạo ra luồng cư trú bất hợp pháp để gây thêm khó khăn cho vương triều và cho người dân./

<sup>7</sup> Lịch triều tạp kỷ, tập I, sđd, tr. 145.

<sup>8</sup> Lịch triều tạp kỷ, tập I, sđd, tr. 270.